DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 2195 ***/QĐ-VPCNCL ngày*** 30 ***tháng*** 11 ***năm 2023***
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Phân tích công nghệ cao**

Laboratory: ***High-Tech Analytical Center***

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH MTV Khoa học Công nghệ Hoàn Vũ**

Organization: ***Hoan Vu Scientific Technologies Company Limited***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: ***Chemical, biological***

Người quản lý/ *Laboratory management:* **Nguyễn Thị Kiều Hạnh**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	***Bùi Xuân Hoàng***	Tất cả các phép thử được công nhận/*Accredited tests*
2.	***Nguyễn Thị Kiều Hạnh***	
3.	***Trịnh Thị Minh Nguyệt***	
4.	***Trần Thái Vũ***	Các phép thử Hóa được công nhận/ *Accredited chemical tests*
5.	***Trần Minh Thứ***	
6.	***Nguyễn Thị Xuân Mai***	
7.	***La Thị Trầm***	
8.	***Nguyễn Thị Lệ Huyền***	Các phép thử Sinh được công nhận/*Accredited biological tests*

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 357**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **kể từ ngày** 30 / 11 **/2023 đến ngày 08/11/2024**

Địa chỉ/ *Address*: **169B, Thích Quảng Đức, Phường 04, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh**
169B Thich Quang Duc, Ward 04, Phu Nhuan Districts, Ho Chi Minh City

Địa điểm/*Location:* **59 – 65, Tô Hiệu, Phường Hiệp Tân, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh**
59 – 65 To Hieu, Hiep Tan Ward, Tan Phu Districts, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ *Tel*: **028 3964 1905** Fax:

E-mail: **qaqc.hoanvulab@gmail.com** Website: **www.hoanvulab.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 357

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử *Materials or products tested*	Tên phương pháp thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test methods*
1.	**Nước uống đóng chai** ***Bottled drinking water***	Xác định dư lượng Chlorite, Chlorate và Bromate Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Chlorite, chlorate and Bromate residue* *LC- MS/MS method*	Bromate: 5 µg/L Chlorite, Chlorate: 100 µg/L	HD.TN.406:2023
2.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định dư lượng Acrylamide Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Acrylamide residue* *LC- MS/MS method*	0,3 µg/L	HD.TN.426: 2023
3.	**Thịt** ***Meat***	Xác định hàm lượng Cysteamine Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Cysteamine content* *LC- MS/MS method*	1 mg/kg	HD.TN.348:2023
4.	**Mật ong** ***Honey***	Xác định dư lượng Dapsone và Tiamulin Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Dapsone and Tiamulin residue* *LC- MS/MS method*	2 µg/kg	HD.TN.218:2023 (Ref. BS EN 15662:2018)
5.	**Trái cây và sản phẩm của trái cây** ***Fruit and Product of fruit***	Xác định tỉ lệ đồng vị cacbon $^{13}C/^{12}C$ của thịt quả (pulp), đường (sugars) và axit hữu cơ (organic acids) Phương pháp EA-IRMS và CM-CRDS *Determination of ratio $^{13}C/^{12}C$ of Pulp, Sugars and organic acids* *EA-IRMS and CM-CRDS method*	-	HD.TN.413:2023 (Ref. ENV 12140:1998 (sugars), Ref. ENV 13070:1999 (Pulp), Analytica Chimica Acta 388 (1999) 137-143 (organic acids))
6.	**Nước ép trái cây và nước ép cô đặc** ***Fruit juice and puree***	Xác định chỉ thị Oilgosacaride (Glucose syrup, Fructose syrup, Invert sugar syrup) Phương pháp GC/FID *Determination of Marker Oligosacharide (as glucose syrup, Fructose syrup, invert sugar syrup) added* *GC- FID method*	Khả năng phát hiện/ *POD*: 5 %	HD.TN.417:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử *Materials or products tested*	Tên phương pháp thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test methods*
7.	**Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** ***Animal feeds and aqua feeds***	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Tetracyclines (Tetracycline, Doxycycline, Oxytetracycline, Chlotetracycline, Demeclocycline) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Tetracyclines group residue LC- MS/MS method*	100 µg/kg/ từng chất/*each compound*	HD.TN.408:2023 (Ref. Journal of Chromatography A, 928 (2001) 177-186)
8.		Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Sulfonamides (Sulfacetamide, Sulfamethoxazole, Sulfisomidine, Sulfadiazine, Sulfapyridine, Sulfathiazole, Sulfamerazine, Sulfamoxol, Sulfamethazine, Sulfameter, Sulfamethizole, Sulfamethoxypyridazine, Sulfamonomethoxine, Sulfachloropyridazine, Sulfadoxine, Sulfabenzamide, Sulfaphenazole, Sulfadimethoxine, Sulfaquinoxaline, Trimethoprim) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of sulfonamides group residue LC-MS/MS method*	100 µg/kg/ từng chất/ *each compound*	HD.TN.409:2023 (Ref. BS EN 15662: 2018)

Chú thích/ *Note:*

- BS: *British Standards.*
- EN: Tiêu chuẩn châu Âu / *Europäische Norm/ European standard*
- HD.TN.: Phương pháp thử do PTN xây dựng/*Laboratory developed method*
- SIST ENV: SLOVENSKI STANDARD
- *Ref:* Phương pháp tham chiếu/ *Reference method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

VILAS 357

Lĩnh vực thử nghiệm: **Sinh**
Field of testing: ***Biological***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additives***	Định lượng *Staphylococcus aureus* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Staphylococcus aureus* *Colony count technique*		TCVN 11039-6: 2015
2.		Phát hiện và định lượng *Staphylococcus aureus* Kỹ thuật đếm có xác suất lớn nhất (MPN) *Detection and enumeration of staphylococcus aureus* *Most probable number (MPN) technique*	$eLOD_{50}$: 1.3 CFU/g (mL)	TCVN 11039-7: 2015
3.		Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of salmonella spp.*	$eLOD_{50}$: 1.8 CFU/25g (mL)	TCVN 11039-5: 2015
4.	**Thực phẩm** ***Food***	Định lượng *Staphylococcus aureus* Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất *Enumeration of Staphylococcus aureus* *Most probable number technique*		AOAC 987.09
5.		Phát hiện *Vibrio parahaemolyticus* *Detection of Vibrio parahaemolyticus*	$eLOD_{50}$: 2.2 CFU/25g (mL)	ISO 21872-1:2017 /Amd.1:2023
6.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health supplements***	Định lượng tổng vi sinh vật Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C *Enumeration of microorganisms* *Colony count at 30 degrees C by the pour plate technique*		ISO 4833-1:2013/ Amd.1:2022
7.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0.95 *Enumeration of yeasts and moulds* *Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95*		TCVN 8275-2: 2010 (ISO 21527-2 : 2008)
8.		Định lượng *Staphylococcus aureus* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Staphylococcus aureus* *Colony count technique*		AOAC 975.55
9.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính coagulase (*Staphylococcus aureus* và các loài khác) *Enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)*		ISO 6888-1:2021

Chú thích/ *Note:*

- ISO: *International Organization for Standardization.*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *Vietnam standard.*
- AOAC: AOAC INTERNATIONAL
- Amd: sửa đổi/bổ sung/*Amendment*